









**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)**

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Pháp- Định hướng Tiếng Pháp - Kinh tế

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các môn học này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
<b>Tổng tín chỉ tích lũy</b>			<b>13</b>	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**NĂM HỌC 2016-2017**

Học Kỳ 1				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	FRE4021	Tiếng Pháp 1A	4	8
8	FRE4021	Tiếng Pháp 1B	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	

Học Kỳ 2				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
10	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	FRE4023	Tiếng Pháp 2A	4	8
12	FRE4024	Tiếng Pháp 2B	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
<b>Cộng</b>			<b>16</b>	

**NĂM HỌC 2017-2018**

Học Kỳ 3				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
14	FRE4025	Tiếng Pháp 3A	4	8
15	FRE4026	Tiếng Pháp 3B	4	8
16	FRE4027	Tiếng Pháp 3C	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>16--18</b>	<b>25--27</b>

Học Kỳ 4				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
19	FRE4028	Tiếng Pháp 4A	4	8
20	FRE4029	Tiếng Pháp 4B	4	8
21	FRE4030	Tiếng Pháp 4C	4	4
22&23		<b>Môn tự chọn (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE1001	Địa lý đại cương	3	
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	
	MAT1092	Toán cao cấp	4	
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	
<b>Cộng</b>			<b>12--18</b>	<b>20--26</b>

**NĂM HỌC 2018-2019**

Học Kỳ 5				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
24	INE1050	Kinh tế vi mô	3	3
25	FRE2038	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	3	3
26	FRE2056	Đất nước học Pháp	3	3
27	FRE3017	Biên dịch	3	3
28	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	3
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>((2))</b>	<b>((2))</b>
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	<b>15</b>

Học Kỳ 6				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
29	INE1051	Kinh tế vi mô	3	3
30	FRE2039	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	3	3
31	FRE2040	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
32	FRE3034	Phiên dịch	3	3
33&34		<b>Môn tự chọn (khối IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2047	Pháp ngữ học	3	
	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	
	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc/và 7)</i>				
35		<b>Môn tự chọn (khối V.3.2.2)</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính ngân hàng	3	
	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch khách sạn	3	
	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (V.3.2.2) ở HK6 hoặc 7)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>12--21</b>	<b>12--21</b>

**NĂM HỌC 2019-2020**

Học Kỳ 7				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
36	FIB2001	Tiền tệ ngân hàng	3	3
		<b>Môn tự chọn (khối IV.1.2)</b>	<b>((6))</b>	<b>((6))</b>
	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	
	FRE2044	Ngữ nghĩa học	3	
	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội	3	
	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp	3	
		<b>Môn tự chọn (khối V.3.2.2)</b>	<b>((3))</b>	<b>((3))</b>
	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính văn phòng	3	
	FRE3047	Tiếng Pháp luật	3	
37&38		<b>Môn tự chọn (khối V.3.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE3046	Tiếng Pháp kinh tế năng cao	3	
	FRE3028	Kinh tế Pháp đương đại	3	
	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	
	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	
	BSA2002	Nhập môn Marketing	3	
	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	
	INE2003	Kinh tế phát triển	3	
<b>Cộng</b>			<b>3--9</b>	<b>3--9</b>

Học Kỳ 8				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
39	FRE4011	Thực tập	3	3
40	FRE4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
		<b>Môn Tốt nghiệp (dự kiến)</b>		
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	
	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	
<b>Cộng</b>			<b>9</b>	<b>9</b>

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 134

TRƯỞNG KHOA NN&VH PHÁP

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đinh Hồng Vân

Hà Lê Kim Anh

Ngô Minh Thủy

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA QH2016.F.1 (2016-2020)**

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Pháp

Ngành: Ngôn ngữ Tiếng Pháp - Định hướng Phiên dịch - Chất lượng cao

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký theo kế hoạch năm học cụ thể. Số tín chỉ cho các môn học này không tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo)				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
		Giáo dục an ninh quốc phòng	8	
		Giáo dục thể chất	4	
		Kỹ năng mềm	3	
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	

CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG TRONG ĐHQGHN (Sinh viên đăng ký học và tích lũy vào bất kỳ học kỳ nào trong 8 học kỳ của khóa học)				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Môn tiên quyết
1	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	
2	PHI1004	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 1	2	
3	PHI1005	Ng. lý CB của CN Mác Lênin 2	3	PHI1004
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	PHI1005
5	HIS1002	Đg lối lãnh đạo của ĐCSVN	3	POL1001
<b>Cộng</b>			<b>13</b>	

**CÁC MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHỐI NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH**

**NĂM HỌC 2016-2017**

Học Kỳ 1				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
6	HIS1052	Cơ sở VH Việt Nam	3	3
7	FRE4021*	Tiếng Pháp 1A*	4	8
8	FRE4022*	Tiếng Pháp 1B*	4	8
9		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	4
<b>Cộng</b>			<b>15</b>	

Học Kỳ 2				
STT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
10	VLFI052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
11	FRE4023*	Tiếng Pháp 2A*	4	8
12	FRE4024*	Tiếng Pháp 2B*	4	8
13		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	5
<b>Cộng</b>			<b>16</b>	

**NĂM HỌC 2017-2018**

Học Kỳ 3				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
14	FRE4025*	Tiếng Pháp 3A*	4	8
15	FRE4026*	Tiếng Pháp 3B*	4	8
16	FRE4027*	Tiếng Pháp 3C*	3	4
17		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	5
18		<b>Môn tự chọn 1 (Khối III.2)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
	VLFI053	Tiếng Việt thực hành	2	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	
	FLFI001	Cảm thụ nghệ thuật	2	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 hoặc 5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>16-18</b>	

Học Kỳ 4				
STT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
19	FRE4028*	Tiếng Pháp 4A*	4	8
20	FRE4029*	Tiếng Pháp 4B*	4	8
21	FRE4030*	Tiếng Pháp 4C*	4	4
22		Ngoại ngữ cơ sở 4***	5	5
	FLFI002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**	3	3
23&24		<b>Môn tự chọn 2&amp;3 (Khối II)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE1001B	Địa lý đại cương	3	
	MAT1078	Thông kê cho KH XH	2	
	MAT1092	Toán cao cấp	4	
	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	
	MAT1101	Xác suất thống kê	3	
<b>Cộng</b>			<b>20-26</b>	

**NĂM HỌC 2018-2019**

Học Kỳ 5				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
25	FRE2038*	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1*	3	3
26	FRE2056*	Đặt nước học Pháp*	3	3
27	FRE3056***	Phiên dịch 1***	3	3
28	FRE3054****	Biên dịch 1***	3	3
30&31		<b>Môn tự chọn ( V.2.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE3051	Giáo tiếp lễ tân ngoại giao	3	
	FRE3040	Thuật ngữ học	3	
	FRE3045	Tiếng Pháp kinh tế	3	
	FRE3048	Tiếng Pháp tài chính - ngân hàng	3	
	FRE3041	Tiếng Pháp du lịch - khách sạn	3	
	FRE3043	Tiếng Pháp giao tiếp trong kinh doanh	3	
	FRE3044	Tiếng Pháp hành chính - văn phòng	3	
	FRE3047	Tiếng Pháp luật	3	
	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	
		<b>Môn tự chọn (Khối III.2)</b>	<b>((2))</b>	<b>((2))</b>
	FLFI003	Tư duy phê phán	2	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	
	FLFI004	Văn hóa các nước ASEAN	2	
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối III ở HK3 sẽ không tích lũy ở HK5)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>12--18</b>	

Học Kỳ 6				
STT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
31	FRE2039*	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2*	3	3
32	FRE2040*	Giao tiếp liên văn hóa*	3	3
33	FRE3057***	Phiên dịch 2***	3	3
34	FRE3055****	Biên dịch 2***	3	3
35	FRE3032	Lý thuyết dịch*	3	3
36&37		<b>Môn tự chọn ( IV.1.2)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE2047	Pháp ngữ học	3	
	FRE2046	Phân tích văn bản văn học	3	3
	FRE2043	Ngữ dụng học tiếng Pháp	3	3
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (IV.1.2) ở HK6 hoặc/và 7)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>15--21</b>	

**NĂM HỌC 2019-2020**

Học Kỳ 7				
STT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
38	FRE3038	Phương pháp tư liệu chuyên đề	3	3
39	FRE2048***	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 3***	3	3
40	FRE3036*	Phiên dịch nâng cao*	3	3
41	FRE3019*	Biên dịch nâng cao*	3	3
		<b>Môn tự chọn ( IV.1.2)</b>	<b>(6)</b>	<b>(6)</b>
	FRE2037	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	
	FRE2045	Phân tích diễn ngôn	3	
	FRE2044	Ngữ nghĩa học	3	
	FRE2042	Ngôn ngữ học xã hội	3	
	FRE2041	Lịch sử văn học Pháp	3	
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HK6 sẽ không tích lũy ở HK7)</i>				
42&43		<b>Môn tự chọn ( V.2.1)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	FRE3033	Phân tích đánh giá bản dịch	3	
	FRE3025	Kĩ năng nghiệp vụ phiên biên dịch	3	
<i>(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (V.2.1) ở HK7 hoặc/và 8)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>12--18</b>	

Học Kỳ 8				
STT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Số giờ/tuần
44	FRE4012	Thực tập	3	3
45	FRE4052	Khoá luận tốt nghiệp	7	8
		<b>Môn tự chọn ( V.2.1)</b>	<b>(6)</b>	<b>(6)</b>
	FRE3035	Phiên dịch chuyên ngành	3	3
	FRE3018	Biên dịch chuyên ngành	3	3
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ môn học tự chọn thuộc khối V.2.1 ở HK7 sẽ không tích lũy ở HK8)</i>				
<b>Cộng</b>			<b>10</b>	

Tổng số tín chỉ toàn khóa: 155

TRƯỞNG KHOA NN&VH PHÁP

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2016

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đinh Hồng Vân

Hà Lê Kim Anh

Ngô Minh Thủy